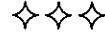
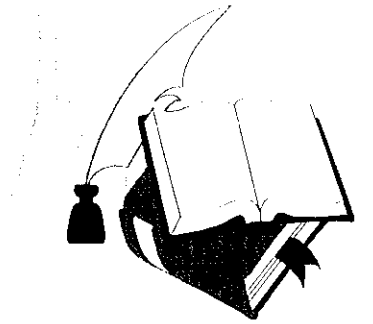


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV -2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý IV năm 2022)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		78.801.796.440	73.196.875.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	9.509.065.661	17.435.099.618
1. Tiền	111		9.509.065.661	17.435.099.618
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	50.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a.	50.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.656.041.473	11.634.173.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	13.454.329.165	11.152.941.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	110.303.600	30.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	2.700.930.462	2.059.243.041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.609.521.154)	(1.608.011.251)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.928.021.399	2.889.366.008
1. Hàng tồn kho	141	V7	3.928.021.399	2.889.366.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		708.667.907	1.238.237.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	708.667.907	742.766.475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V9	-	495.470.842
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		78.673.952.582	82.334.418.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.328.224.800	11.328.224.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	11.328.224.800	11.328.224.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.096.658.134	66.346.033.831
1. TSCĐ hữu hình	221	V10	59.846.405.020	64.095.780.717
- Nguyên giá	222		187.856.597.736	185.082.736.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128.010.192.716)	(120.986.955.303)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V11	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		639.405.800	639.405.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12	639.405.800	639.405.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.008.456.817	2.903.935.282
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b.	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.311.543.183)	(1.416.064.718)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.601.207.031	1.116.818.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	1.601.207.031	1.116.818.745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 260)	270		157.475.749.022	155.531.294.434
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.783.767.970	7.074.802.392
I. Nợ ngắn hạn	310		6.352.877.970	5.363.791.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	1.287.176.010	176.477.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V14	764.586	56.021.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V9	620.891.828	582.296.494
4. Phải trả người lao động	314		2.739.763.204	2.670.708.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15	204.545.450	272.727.276
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V16a	592.057.660	705.723.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		907.679.232	899.838.011
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.430.890.000	1.711.010.502
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15	-	204.545.450
7. Phải trả dài hạn khác	337	V16b	1.430.890.000	1.506.465.052
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

510R-
 TTY
 NG
 1. AHT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		149.691.981.052	148.456.492.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	149.691.981.052	148.456.492.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.415.079.385	5.149.741.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.276.901.667	5.306.750.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.276.901.667	5.306.750.165
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		157.475.749.022	155.531.294.434

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.368.115.635	16.688.270.928	74.995.839.709	53.351.062.480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.368.115.635	16.688.270.928	74.995.839.709	53.351.062.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.978.572.258	11.722.636.242	57.583.513.914	39.739.413.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.389.543.377	4.965.634.686	17.412.325.795	13.611.648.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	721.331.257	603.382.900	2.861.657.658	2.637.697.175
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(104.521.535)	9.104.489	(104.521.535)	9.584.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	386.958.766	404.468.161	1.445.714.567	1.260.800.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.579.783.873	2.219.913.387	9.960.695.915	8.778.875.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		248.653.530	2.935.531.549	8.972.094.506	6.200.085.731
11. Thu nhập khác	31	VI.7	162	2.982.636	763	5.963.173
12. Chi phí khác	32		43.590.771	2.200	697.068.879	2.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(43.590.609)	2.980.436	(697.068.116)	5.960.973
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		205.062.921	2.938.511.985	8.275.026.390	6.206.046.704
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		222.836.407	211.889.595	1.998.124.723	899.296.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	(17.773.486)	2.726.622.390	6.276.901.667	5.306.750.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1)	198	455	385

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, Khóm Đồng Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý IV năm 2022)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.410.811.333	57.846.775.916
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(45.641.722.767)	(17.438.722.550)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.766.135.755)	(20.245.536.074)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.919.710.152)	(700.662.256)
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.612.285.118	5.014.950.064
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.770.832.788)	(16.865.827.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		8.924.694.989	7.610.977.654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.991.948.252)	(324.500.000)
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(40.000.000.000)
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		140.014.239	3.293.614.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.851.934.013)	2.969.114.987
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(4.002.000.000)	(3.437.508.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.002.000.000)	(3.437.508.670)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(7.929.239.024)	7.142.583.971



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.435.099.618	10.294.163.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.205.067	(1.647.528)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.509.065.661	17.435.099.618

Người lập biểu

Lâm Ngọc Strong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý IV năm 2022)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600125108, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và thay đổi thông tin về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **138.000.000.000 VND** (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng) và địa chỉ trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Cảng Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.
Xí nghiệp Vận Tải Bộ	Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC. .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

IV . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đề quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

12
NG
CE
AP
GI
YEU

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận và thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

1108
TY
JG
ANG
T.N

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. **Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cụ thể là số tiền của Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTTSDKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán 2 năm 1 lần, giá trị thanh toán mỗi đợt bằng 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

11. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, cung cấp nước ngọt...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm tiền lãi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt VND	522.289.000	566.911.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.986.776.661	16.868.187.718
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang(VND)	1.923.083.078	6.399.951.119
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Giang(VND)	3.865.100.233	6.681.138.769
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam(VND)	2.961.454.389	3.570.330.728
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang(VND)	29.967.614	89.390.888
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang(VND)	109.995.969	33.098.273
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang(USD)	97.175.378	94.277.941
Cộng	9.509.065.661	17.435.099.618

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.311.543.183)	4.320.000.000	(1.416.064.718)
Cộng	4.320.000.000	(1.311.543.183)	4.320.000.000	(1.416.064.718)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.416.064.718	1.416.064.718
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (i)	-	-
Hoàn nhập dự phòng	104.521.535	-
Số dư cuối kỳ	1.311.543.183	1.416.064.718

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2022: 432.000 cổ phần

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng là bên liên quan		
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	10.111.320	36.282.100
b) Phải thu khách hàng không là bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đam	2.093.449.217	1.262.866.823
- Nguyễn Đức Diện	-	3.022.936.990

- Công ty TNHH ĐT TMDV Vận Tải Biển Phía Nam	679.685.702	817.449.944
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	1.469.093.272	1.486.274.448
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.383.748.263	-
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Thủy Tân Cảng	128.739.438	-
- Công Ty CP Tập Đoàn Điện Mặt Trời Miền Nam	528.000.000	-
- Công Ty TNHH Lương Thực Xuân Thắng	520.828.056	-
- Nguyễn Minh Tuấn	1.512.941.387	-
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	5.127.732.510	4.527.130.938
Cộng	13.454.329.165	11.152.941.243

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán không là bên liên quan</i>		
a) Ngắn hạn	110.303.000	30.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	110.303.000	30.000.000
b) Dài hạn	11.328.224.800	11.328.224.800
- Bà Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	801.322.600
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh An Giang	63.242.200	63.242.200
- Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
- CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	355.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
Cộng	11.328.224.800	11.358.224.800

Các khoản trả trước cho người bán dài hạn bao gồm các khoản ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và các khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp, thiết kế để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới .

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1.972.342.463	-	1.505.315.065	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Tạm ứng	291.629.760	-	261.447.543	-

- Phải thu khác	428.958.239	-	284.480.433	-
Cộng	2.700.930.462	0	2.059.243.041	0

6. Nợ xấu

		31/12/2022		01/01/2022
		VND		VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
+ Công ty Cổ phần Thái Đức Dương	74.272.859	-	74.272.859	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
+ Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng	350.160.000	-	350.160.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
+ Công ty CP TM Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Nguu	170.400.000	-	170.400.000	-
+ CN Công ty CP SX Thương Mại và VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	-	-	25.200.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải TOMMY	89.033.010	-	89.033.010	26.709.903
+ Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Tấn Sơn	159.500.000	-	159.500.000	-
Cộng	1.609.521.154	0	1.634.721.154	26.709.903

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.710.299.725	-	1.488.486.250	-
Công cụ, dụng cụ	1.175.406.653	-	1.374.374.737	-
Hàng hóa	42.315.021	-	26.505.021	-
Cộng	3.928.021.399	-	2.889.366.008	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a. Ngắn hạn</i>	708.667.907	742.766.475
Sửa chữa thường xuyên	318.135.309	338.263.081
Chi phí công cụ, dụng cụ	198.705.949	317.646.316
Chi phí bảo hiểm	84.247.853	53.931.080
Chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động Công ty	107.578.796	32.925.998
<i>b. Dài hạn</i>	892.539.124	1.116.818.745
Chi phí sửa chữa	773.298.638	508.446.709
Chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động Công ty	119.240.486	608.372.036
Cộng	1.601.207.031	1.859.585.220

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	353.802.648	-	3.494.492.252	3.537.963.283	310.331.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.854.074	-	1.998.124.723	1.919.710.152	300.268.645
Thuế thu nhập cá nhân	6.639.772	-	149.033.941	145.382.147	10.291.566
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	495.470.842	1.699.876.941	1.204.406.099	0
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	122.593.250	122.593.250	0
Cộng	582.296.494	495.470.842	7.467.121.107	6.933.054.931	620.891.828

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
<i>Số dư ngày</i> 01/01/2022	83.925.433.728	6.944.059.376	94.213.242.916	185.082.736.020
- Mua trong kỳ	-	-	2.773.861.716	2.773.861.716
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	0
<i>Số dư ngày</i> 31/12/2022	83.925.433.728	6.944.059.376	96.987.104.632	187.856.597.736
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư ngày</i> 01/01/2022	52.434.111.178	5.731.411.465	62.821.432.660	120.986.955.303
- Khấu hao trong kỳ	2.454.472.512	369.676.471	4.199.088.430	7.023.237.413
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	0
<i>Số dư ngày</i> 31/12/2022	54.888.583.690	6.101.087.936	67.020.521.090	128.010.192.716
Giá trị còn lại				
<i>Số dư ngày</i> 01/01/2021	31.491.322.550	1.212.647.911	31.391.810.256	64.095.780.717
<i>Số dư ngày</i> 31/12/2022	29.036.850.038	842.971.440	29.966.583.542	59.846.405.020

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.562.300.975 VNĐ

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	2.250.253.114	2.250.253.114
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	2.250.253.114	2.250.253.114
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	-	-
Số khấu hao trong kỳ	-	-

Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	-	-

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2022	2.250.253.114	2.250.253.114
Tại ngày 31/12/2022	2.250.253.114	2.250.253.114

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
Cộng	639.405.800	639.405.800

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022	
	VND	VND	
Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán không là bên liên quan</i>			
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xây dựng Phương Ánh	-	115.302.000	115.302.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Phú Quý	626.420.000	626.420.000	-
Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	629.581.010	629.581.010	-
- Phải trả các đối tượng khác	31.175.000	61.175.000	61.175.000
Cộng	1.287.176.010	1.287.176.010	176.477.000

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước không là bên liên quan</i>		
Công ty TNHH TM và Vận tải Biên Giá Long	-	50.021.101
Các đối tượng khác	764.586	6.000.000
Cộng	764.586	56.021.101

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cho thuê tài sản ngắn hạn	204.545.450	272.727.276
Cho thuê tài sản dài hạn	-	204.545.450
Cộng	204.545.450	477.272.726

16. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	592.057.660	705.723.718
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.372.660	23.466.570
Các khoản phải trả khác	569.685.000	682.257.148
b) Dài hạn	1.430.890.000	1.506.465.052
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.430.890.000	1.506.465.052
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Thành Ngo	120.000.000	120.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn UNIS	75.000.000	75.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Green Sea	109.890.000	109.890.000
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ Phần Gạch Ốp Lát Hòa Bình Minh	75.600.000	75.600.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Điện Mặt Trời Miền Nam	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời SYSTECH Miền Nam	1.000.000.000	0
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Hải Lâm	-	125.975.052
- Công ty TNHH Thương Mại Hà Căn	50.400.000	-
Cộng	2.022.947.660	2.212.188.770

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2021	138.000.000.000	4.920.452.498	4.585.787.579	147.506.240.077
Tăng trong năm	-	229.289.379	5.306.750.165	5.536.039.544
Tăng trong năm	-	229.289.379	-	229.289.379
Lãi trong năm	-	-	5.306.750.165	5.306.750.165
Giảm trong năm	-	-	4.585.787.579	4.585.787.579

Chia cổ tức trong năm	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
Trích lập các quỹ (*)	-	-	1.135.787.579	1.135.787.579
Số dư ngày				
31/12/2021	138.000.000.000	5.149.741.877	5.306.750.165	148.456.492.042
Lợi nhuận	-	-	6.276.901.667	6.276.901.667
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	265.337.508	(265.337.508)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.039.412.657)	(1.039.412.657)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(4.002.000.000)	(4.002.000.000)
Số dư ngày				
31/12/2022	138.000.000.000	5.415.079.385	6.276.901.667	149.691.981.052

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	52,98%	73.116.000.000	52,98%
- Các cổ đông khác	64.884.000.000	47,02%	64.884.000.000	47,02%
Cộng	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã phân phối	-	-

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại	4.151,02	4.164,22
- USD	4.151,02	4.164,22

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : đồng

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	415.828.574	248.628.572
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.580.011.135	53.102.433.908
Cộng	74.995.839.709	53.351.062.480

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	356.190.000	212.970.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.227.323.914	39.526.443.515
Cộng	57.583.513.914	39.739.413.515

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	2.860.511.812	2.637.697.175
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.145.846	-
Cộng	2.861.657.658	2.637.697.175

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.647.528
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(104.521.535)	7.937.090
Cộng	(104.521.535)	9.584.618

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
--	---------------------------------	---------------------------------

Chi phí nhân viên	1.112.666.292	1.011.660.594
Chi phí vật liệu, đồ dùng	120.783.485	63.160.199
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.682.260	60.682.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.315.933	59.487.052
Chi phí bằng tiền khác	61.266.597	65.810.462
Cộng	1.445.714.567	1.260.800.567
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí nhân viên quản lý	5.188.046.829	4.376.374.891
Chi phí vật liệu, đồ dùng	336.906.730	255.730.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	452.721.192	428.137.862
Thuế, phí và lệ phí	1.825.470.191	1.325.410.958
Chi phí dự phòng	1.509.903	282.354.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.502.219	797.278.729
Chi phí bằng tiền khác	1.485.538.851	1.313.587.607
Cộng	9.960.695.915	8.778.875.224
7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	8.275.026.390	6.206.046.704
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	922.498.879	217.500.000
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.197.525.269	6.423.546.704
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.839.505.054	1.284.709.341

Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 theo quyết định số 2584/QĐ-CT ngày 17/10/2022 của Cục thuế tỉnh An Giang	158.619.669	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính Phủ	-	385.412.802
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.998.124.723	899.296.539
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.276.901.667	5.306.750.165
- Điều chỉnh giảm	-	(906.498.200)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *	-	906.498.200
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.276.901.667	4.400.251.965
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.800.000	13.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	319
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.818.261.216	5.763.211.737
Chi phí nhân công	30.726.633.560	26.107.768.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.237.413	7.144.448.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.208.932.233	7.338.292.664
Chi phí khác	3.173.971.015	2.934.597.770
Cộng	68.951.035.437	49.288.319.842

VII – Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất cứ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước Ông Nguyễn Quốc Bảo	Hà Nội An Giang	Công ty mẹ Thành viên Hội đồng Quản Trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u> từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	39.783.800
b) <i>Cổ tức phải trả</i>		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	2.120.364.000

3.2 Số dư với các bên liên quan

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u> từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 <u>Phải thu/ (phải trả)</u> VND
1. Nợ phải thu			
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phải thu khách hàng	10.111.320
2. Nợ phải trả			
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	Phải trả về cổ tức	-

3.3 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, kiểm soát viên và Hội đồng Thành viên

Từ 01/01/2022
đến 31/12/2022

		<u>VND</u>
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT	72.000.000
- Ông Bùi Thành Hiệp	- Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	749.339.000
- Ông Trần Văn Cam	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	423.519.510
- Ông Nguyễn Quốc Bảo	- Thành viên HĐQT	48.000.000
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	48.000.000
- Ông Trần Tấn Phong	- Phó Tổng Giám đốc	375.519.510
- Bà Trần Thị Thu Trà	- Trưởng ban Kiểm soát	36.000.000
- Bà Trần Thị Thuý Hạnh	- Thành viên ban Kiểm soát	206.532.796
- Ông Phạm Văn Thành	- Thành viên ban Kiểm soát	248.649.651



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp